SỞ Y TẾ ĐẮK LẮK
BỆNH VIỆN ĐA KHOA BUÔN HỒ

Số: 377 /QĐ-BVĐK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Buôn Hồ, ngày 10 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất xét nghiệm 2026-2027 đấu thầu lại của Bệnh viện đa khoa Buôn Hồ

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 089/QĐ-BVĐK ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Buôn Hồ về việc phê duyệt phương án thu, chi từ nguồn thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Tổ chuyên gia tại Tờ trình số 02/TTr-TCGQD337 ngày 09 tháng 11 năm 2026 về việc trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất xét nghiệm năm 2026 -2027 đấu thầu lại của Bệnh viện đa khoa Buôn Hồ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất xét nghiệm năm 2026 -2027 đấu thầu lại của Bệnh viện đa khoa Buôn Hồ với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: CĐT, TCG, VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK LẮK
BỆNH VIỆN ĐA KHOA BUÔN HỒ

Lý Vĩnh Trung

Phụ lục

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

DỰ TOÁN MUA SẮM: MUA SẮM HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM NĂM 2026-2027 ĐẤU THẦU LẠI CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA BUÔN HỒ

Kèm theo Quyết định số 377/QĐ-BVĐK ngày 10 tháng 11 năm 2026 của Tổ chuyên gia

Stt	Tên Chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện đa khoa Buôn Hồ	Mua sắm hóa chất xét nghiệm 2026-2027 đấu thầu lại	Mua sắm hóa chất xét nghiệm phục vụ cho công tác khám chữa bệnh	**629.078.592**	Nguồn tài chính hợp pháp (thu DVSNC sử dụng NSNN) năm 2026-2027	Chào giá trực tuyến – Quy trình rút gọn		15 ngày	Tháng 11 năm 2026	Theo đơn giá cố định	365 ngày	Không áp dụng
		Phần 1: Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa AU480(21 mặt hàng		**483.541.600**								

		Phần 2: Chất nội kiểm cho máy xét nghiệm sinh hóa AU480(03 mặt hàng)		**20.400.000**								
		Phần 3: Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm điện giải Erba Lyte CaPlus(08 mặt hằng)		**125.136.992**								

Phụ lục 1

DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM: MUA SẮM HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM NĂM 2026-2027 ĐẤU THẦU LẠI CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA BUÔN HỒ

Kèm theo Quyết định số377 /QĐ-BVĐK ngày 10 tháng 11 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Buôn Hồ

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1. Máy xét nghiệm sinh hóa AU480							**483.541.600**
1	Thuốc thử định lượng Glucose trong máu	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Quy cách đóng gói sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU480 (đặt vừa với khoang hóa chất của máy ≤90ml/đơn vị đóng gói nhỏ nhất) Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 240 ml	Hộp	25	1. 456 .800	36.420.000
2	Thuốc thử định lượng Urea trong máu	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Quy cách đóng gói sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU480 (đặt vừa với khoang hóa chất của máy ≤90ml/đơn vị đóng gói nhỏ nhất) Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 250 ml	Hộp	13	2.335.000	30.355.000

3	Thuốc thử xác định định lượng Creatinine trong huyết thanh và huyết tương và trong nước tiểu trên máy phân tích sinh hóa	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Quy cách đóng gói sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU480 (đặt vừa với khoang hóa chất của máy ≤90ml/đơn vị đóng gói nhỏ nhất) Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 300 ml	Hộp	12	1.769.000	21.228.000
4	Thuốc thử định lượng HDL trong máu.	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Quy cách đóng gói sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU480 (đặt vừa với khoang hóa chất của máy ≤90ml/đơn vị đóng gói nhỏ nhất) Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 240 ml	Hộp	5	8.000.000	40.000.000
5	Thuốc thử định lượng Cholesterol trong máu	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Quy cách đóng gói sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU480 (đặt vừa với khoang hóa chất của máy ≤90ml/đơn vị đóng gói nhỏ nhất) Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 240 ml	Hộp	6	1.700.000	10.200.000

6	Thuốc thử định lượng Triglycerides trong máu	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Quy cách đóng gói sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU480 (đặt vừa với khoang hóa chất của máy ≤90ml/đơn vị đóng gói nhỏ nhất) Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 240 ml	Hộp	6	1.850.000	11.100.000
7	Thuốc thử định lượng men gan AST	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Quy cách đóng gói sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU480 (đặt vừa với khoang hóa chất của máy ≤90ml/đơn vị đóng gói nhỏ nhất) Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 200 ml	Hộp	10	1.898.000	18.980.000
8	Thuốc thử định lượng men gan ALT	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Quy cách đóng gói sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU480 (đặt vừa với khoang hóa chất của máy ≤90ml/đơn vị đóng gói nhỏ nhất) Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 200 ml	Hộp	10	1.898.000	18.980.000

9	Thuốc thử định lượng Gama GT trong máu	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Quy cách đóng gói sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU480 (đặt vừa với khoang hóa chất của máy ≤90ml/đơn vị đóng gói nhỏ nhất) Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 300 ml	Hộp	2	3.300.000	6.600.000
10	Thuốc thử định lượng Uric acid trong máu	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Quy cách đóng gói sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU480 (đặt vừa với khoang hóa chất của máy ≤90ml/đơn vị đóng gói nhỏ nhất) Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 240 ml	Hộp	2	1.900.000	3.800.000
11	Thuốc thử định lượng Protein toàn phần trong máu	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Quy cách đóng gói sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU480 (đặt vừa với khoang hóa chất của máy ≤90ml/đơn vị đóng gói nhỏ nhất) Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 240 ml	Hộp	2	1.350.000	2.700.000

12	Thuốc thử định lượng Amylase	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Quy cách đóng gói sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU480 (đặt vừa với khoang hóa chất của máy ≤90ml/đơn vị đóng gói nhỏ nhất) Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 200 ml	Hộp	2	6.839.300	13.678.600
13	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Quy cách đóng gói sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU480 (đặt vừa với khoang hóa chất của máy ≤90ml/đơn vị đóng gói nhỏ nhất) Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 300 ml	Hộp	1	2.250.000	2.250.000
14	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Quy cách đóng gói sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU480 (đặt vừa với khoang hóa chất của máy ≤90ml/đơn vị đóng gói nhỏ nhất) Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 300 ml	Hộp	1	2.250.000	2.250.000

15	Đinh lượng nồng độ cồn trong máu	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Quy cách đóng gói sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU480 (đặt vừa với khoang hóa chất của máy ≤90ml/đơn vị đóng gói nhỏ nhất) Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 100 ml	Hộp	3	7.800.000	23.400.000
16	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm nồng độ cồn	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Chuẩn được cho mặt hàng số 15 Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 2 ml	Hộp	1	6.500.000	6.500.000
17	Chất kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm nồng độ cồn	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Chuẩn được cho mặt hàng số 15 Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 2 ml	Hộp	2	5.250.000	10.500.000
18	Thuốc thử định lượng HbA1c bằng phương pháp trực tiếp	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Quy cách đóng gói sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động AU480 (đặt vừa với khoang hóa chất của máy ≤90ml/đơn vị đóng gói nhỏ nhất)	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 320 ml	Hộp	5	27.000.000	135.000.000

		Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7					
19	Chất hiệu chuẩn Xét nghiệm HbA1c	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Chuẩn được cho mặt hàng số 18 Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 2 ml	Hộp	2	4.400.000	8.800.000
20	Chất kiểm chuẩn Xét nghiệm HbA1c	Hoá chất sử dụng được trên máy sinh hóa tự động AU480. Chuẩn được cho mặt hàng số 18 Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng từ số thứ tự 1 đến số 20 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp chứa các chai/lọ ≥ 1 ml	Hộp	2	4.400.000	8.800.000
21	Dung dịch rửa máy sinh hóa	Dung dịch rửa máy tương thích trên máy sinh hóa tự động AU480 Có xuất xứ thuộc các nhóm nước Châu Âu hoặc G7	Hộp/ Chai/ Lọ/ Can/ Bình ≥ 2000ml	Hộp/ Chai/ Lọ/ Can/ Bình	30	2.400.000	72.000.000
2. Chất nội kiểm cho máy xét nghiệm sinh hóa AU480							**20.400.000**
1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hoá hoá nồng độ cao	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hoá nồng độ cao Dạng đông khô, nguồn gốc huyết thanh người Dùng để hiệu chuẩn cho máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến 3	Lọ ≥ 5ml	Lọ	10	600.000	6.000.000

2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức trung bình	Chất nội kiểm sinh hóa mức 2 Dạng đông khô, nguồn gốc huyết thanh người Dùng để hiệu chuẩn cho máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến 3	Lọ≥ 5ml	Lọ	12	600.000	7.200.000
3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức cao	Chất nội kiểm sinh hóa mức 3 Dạng đông khô, nguồn gốc huyết thanh người Dùng để hiệu chuẩn cho máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến 3	Lọ≥ 5ml	Lọ	12	600.000	7.200.000
3. Máy xét nghiệm Điện giải Erba Lyte CaPlus							**125.136.992**
1	Hóa chất xét nghiệm điện giải đồ	Hóa chất sử dụng được cho máy điện giải Erba Lyte CaPlus. Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến số 8.	Hộp/ Chai/ Lọ/ Can/ Bình ≥ 1000 ml	Hộp/ Chai/ Lọ/ Can/ Bình	10	8.550.000	85.500.000
2	Dung dịch QC máy điện giải	Hóa chất sử dụng được cho máy điện giải Erba Lyte CaPlus. Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến số 8.	Hộp/ Chai/ Lọ ≥ 100 ml	Hộp/ Chai/ Lọ	2	1.750.000	3.500.000
3	Dung dịch bổ sung điện cực Ca	Hóa chất sử dụng được cho máy điện giải Erba Lyte CaPlus. Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến số 8.	Hộp/ Chai/ Lọ ≥ 15 ml	Hộp/ Chai/ Lọ	3	1.696.748	5.090.244
4	Dung dịch bổ sung điện cực K	Hóa chất sử dụng được cho máy điện giải Erba Lyte CaPlus. Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt	Hộp/ Chai/ Lọ ≥ 15ml	Hộp/ Chai/ Lọ	2	1.650.000	3.300.000

		hàng có số thứ tự từ 1 đến số 8.					
5	Dung dịch bổ sung điện cực Na+, Cl-, pH	Hóa chất sử dụng được cho máy điện giải Erba Lyte CaPlus. Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến số 8.	Hộp/ Chai/ Lọ ≥ 15ml	Hộp/ Chai/ Lọ	3	1.650.000	4.950.000
6	Dung dịch bổ sung điện cực tham chiếu	Hóa chất sử dụng được cho máy điện giải Erba Lyte CaPlus. Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến số 8.	Hộp/ Chai/ Lọ ≥ 15ml	Hộp/ Chai/ Lọ	2	1.650.000	3.300.000
7	Dung dịch châm điện cực Na	Hóa chất sử dụng được cho máy điện giải Erba Lyte CaPlus. Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến số 8.	Hộp/ Chai/ Lọ ≥ 100 ml	Hộp/ Chai/ Lọ	1	1.696.748	1.696.748
8	Dung dịch rửa máy (rửa kim hút và đường ống)	Hóa chất sử dụng được cho máy điện giải Erba Lyte CaPlus. Đồng bộ cùng hãng sản xuất cho các mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến số 8.	Hộp/ Chai/ Lọ ≥ 100 ml	Hộp/ Chai/ Lọ	10	1.780.000	17.800.000
Tổng cộng							**629.078.592**
Sáu trăm hai mươi chín triệu không trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm chín mươi hai đồng							